

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT, THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỐNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

*DVT: đồng*

| TT                  | Chủ sử dụng đất                  | Diện tích    | Bồi thường về đất  | Bồi thường về TS, VKT | Bồi thường về cây trồng vật nuôi | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ tự lo chỗ ở | Hỗ trợ khác | Tổng cộng            | Nghĩa vụ tài chính phải nộp | Số tiền thực lĩnh sau thuế |
|---------------------|----------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|----------------------------------|--|-------------------------|--------------------|-------------|----------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>Bản Hón Sáng</b> |                                  |              |                    |                       |                                  |  |                         |                    |             |                      |                             |                            |
| 1                   | Lù Thị Tại                       | 90.5         | 46,879,000         | 667,054,331           | 6,007,181                        | 0  | 0                       | 0                  | 0           | 719,940,512          | 8,959,500                   | 710,981,012                |
| 2                   | Lường Thị Khún                   | 29.3         | 1,289,200          | 0                     | 0                                | 3,516,000  | 0                       | 0                  | 0           | 4,805,200            |                             | 4,805,200                  |
| 3                   | Quang Thị Nội                    | 42.5         | 1,870,000          | 0                     | 0                                | 0  | 0                       | 0                  | 0           | 1,870,000            |                             | 1,870,000                  |
| 4                   | Lò Văn Sơn (Lò Thị Chiên)        | 9.5          | 365,750            | 49,722,652            | 0                                | 0  | 0                       | 0                  | 0           | 50,088,402           |                             | 50,088,402                 |
| 5                   | Lù Thị Ín                        | 725.8        | 34,855,830         | 40,937,376            | 25,012,595                       | 28,500,500   | 0                       | 0                  | 0           | 129,306,301          |                             | 129,306,301                |
| 6                   | Lò Văn Nga (Lò Thị Ôn)           | 194.2        | 7,457,280          | 2,326,380             | 11,288,110                       | 7,573,800  | 0                       | 0                  | 0           | 28,645,570           |                             | 28,645,570                 |
| 7                   | Lò Thị Nhói                      | 147.6        | 5,682,600          | 18,225,607            | 4,293,881                        | 6,051,600  | 0                       | 0                  | 0           | 34,253,688           |                             | 34,253,688                 |
| <b>Bản Hón</b>      |                                  |              |                    |                       |                                  |  |                         |                    |             |                      |                             |                            |
| 8                   | Cầm Nhân Bình (Lò Thị Cán)       | 17.2         | 6,896,000          | 30,357,036            | 3,753,778                        | 0  | 0                       | 0                  | 0           | 41,006,815           |                             | 41,006,815                 |
| <b>Bản Cối Bánh</b> |                                  |              |                    |                       |                                  |  |                         |                    |             |                      |                             |                            |
| 9                   | Lò Thị Lên                       | 323.7        | 12,430,080         | 6,056,471             | 12,833,908                       | 12,624,300   | 0                       | 0                  | 0           | 43,944,759           |                             | 43,944,759                 |
| <b>Bản Kéo</b>      |                                  |              |                    |                       |                                  |  |                         |                    |             |                      |                             |                            |
| 10                  | Lò Văn Đại (Lò Thị Kiên)         | 402          | 134,931,320        | 705,501,315           | 17,790,165                       | 11,060,400   |                         |                    |             | 869,283,199          |                             | 869,283,199                |
| 11                  | Lường Văn Trái (Tông Thị Là)     | 1969.7       | 73,135,600         | 228,064,864           | 98,545,061                       | 170,049,200  | 0                       | 0                  | 0           | 569,794,725          |                             | 569,794,725                |
| <b>Bản Hua Ná</b>   |                                  |              |                    |                       |                                  |  |                         |                    |             |                      |                             |                            |
| 12                  | Lường Văn Thiên (Lường Thị Hoa)  | 88.3         | 3,885,200          | 0                     | 0                                | 11,655,600   | 0                       | 0                  | 0           | 15,540,800           |                             | 15,540,800                 |
| 13                  | Lường Văn Khôn (Lường Thị Chiên) | 130.7        | 5,750,800          | 0                     | 0                                | 0  | 0                       | 0                  | 0           | 5,750,800            |                             | 5,750,800                  |
| 14                  | Lò Văn Thong (Cà Thị Chung)      | 25.3         | 1,113,200          | 0                     | 0                                | 3,339,600  | 0                       | 0                  | 0           | 4,452,800            |                             | 4,452,800                  |
| 15                  | Lò Văn Phan (Lò Thị Giót)        | 51.4         | 2,261,600          | 0                     | 0                                | 0  | 0                       | 0                  | 0           | 2,261,600            |                             | 2,261,600                  |
| <b>Tổng</b>         |                                  | <b>#####</b> | <b>338,803,460</b> | <b>#####</b>          | <b>#####</b>                     | <b>#####</b>                                       | <b>-</b>                | <b>-</b>           | <b>-</b>    | <b>2,520,945,171</b> | <b>8,959,500</b>            | <b>2,511,985,671</b>       |



**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                 | Nội dung                         | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng  | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng)  | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |                  | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|---------------------|----------------------------------|-----------|-----------|------------|----------------|-------------|---------|------------|--------------------|-----------------------------|------------------|----------------------------|--|---------|
|                     |                                  |           |           |            |                |             |         |            |                    | Mức thu                     | Số tiền          |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b>  |                                  |           |           |            |                |             |         |            |                    |                             |                  |                            |  |         |
| <b>Bản Hón Sáng</b> |                                  |           |           |            |                |             |         |            |                    |                             |                  |                            |  |         |
| <b>1</b>            | <b>Lù Thị Tại</b>                |           |           |            |                |             |         |            | <b>719,940,512</b> |                             | <b>8,959,500</b> | <b>710,981,012</b>         |  |         |
| <b>a</b>            | <b>Bồi thường về đất</b>         |           |           |            |                | <b>90.5</b> |         |            | <b>46,879,000</b>  |                             | <b>8,959,500</b> | <b>37,919,500</b>          |  |         |
|                     | Đất ở nông thôn                  | 56        | 1         | 1          | m <sup>2</sup> | 90.5        | 518,000 |            | 46,879,000         | 20%                         | 8,959,500        | 37,919,500                 | Đất nhận tặng cho của ông Lù Văn Án năm 1995 sử dụng làm nhà ở, sử dụng ổn định không tranh chấp từ đó đến nay (Đất ông Lù Văn Án khai hoang trước năm 1945 sử dụng trồng cây hàng năm). |         |
| <b>b</b>            | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b> |           |           |            |                |             |         |            | <b>667,054,331</b> |                             |                  |                            |  |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)

| Stt                | Nội dung  | Số thửa | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá   | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|---|---------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |   |         |           |            |                |            |           |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |         |           |            |                |            |           |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| 11.I               | Nhà 1 tầng; khung cột BTCT, tường 110mm, quét vôi ve; không trần nhựa; xà gồ, vì kèo mái thép hộp, lợp tôn liên doanh; Nền lát gạch ceramic; không cửa sắt xếp; cửa đi bên trong hệ khung nhôm việt pháp pa nô kính; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần 4m: 19,9*6,3m |         |           |            | m <sup>2</sup> | 125.37     | 5,200,000 |            | 651,924,000       |                             |         |                            |               |         |
| 1E.221I            | Giảm trừ nhà xây tường xây 110 so với đơn giá xây tường 220: $((19,9+6,3)*2))*4*0,11$   |         |           |            | m <sup>3</sup> | -23.06     | 1,729,231 |            | -39,869,150       |                             |         |                            |               |         |
| 39.XVII            | Giảm trừ nhà không trần nhựa: 19,9*6,3m   |         |           |            | m <sup>2</sup> | -125.37    | 90,900    |            | -11,396,133       |                             |         |                            |               |         |
| 60.XVII            | giảm trừ nhà không có cửa sắt xếp: 2,9*3m   |         |           |            | m <sup>2</sup> | -8.7       | 450,000   |            | -3,915,000        |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá   | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |  |           |           |            |                |            |           |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |           |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| 102.II             | Bán mái kết cấu khung cột thép, xà gồ vì kèo thép, mái tôn, không tường, nền bê tông láng xi măng, hệ thống điện hoàn chỉnh 7,3*6,6m |           |           |            | m <sup>2</sup> | 48.18      | 657,100   |            | 31,659,078        |                             |         |                            |               |         |
| 177.X              | Tường rào cột xây hoa sắt 20,6m (gạch nung 11cm, trát, không sơn)  |           |           |            | md             | 20.6       | 1,408,200 |            | 29,008,920        |                             |         |                            |               |         |
| 222.XII            | Trụ công BTCT, ốp gạch nung, trát 0,4x0,4x2,1m   |           |           |            | trụ            | 2          | 2,564,900 |            | 5,129,800         |                             |         |                            |               |         |
| 223.XI II          | Công thép hộp mạ kẽm: 1,8*2,2m (2 cánh)  |           |           |            | m <sup>2</sup> | 7.92       | 569,800   |            | 4,512,816         |                             |         |                            |               |         |
| <b>c</b>           | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>   |           |           |            |                |            |           |            | <b>6,007,181</b>  |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây xoài trồng năm thứ năm thứ tám: 1 cây  |           |           |            | Kg             | 92.97      | 5,800     |            | 539,226           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây sung đường kính thân >30cm: 1 cây  |           |           |            | Cây            | 1          | 161,000   |            | 161,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây bàng đường kính thân <5cm: 5 cây   |           |           |            | Cây            | 5          | 32,000    |            | 160,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây mít trồng năm thứ năm thứ tám: 1 cây   |           |           |            | Kg             | 278.285    | 10,600    |            | 2,949,821         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây chanh leo: 1 cây   |           |           |            | Kg             | 5.59       | 22,200    |            | 124,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Vườn rau 0,7*5,7m  |           |           |            | Kg             | 7.47       | 3,500     |            | 26,134            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ nhất: 1 cây   |           |           |            | Cây            | 1          | 64,200    |            | 64,200            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây nhãn trồng năm thứ nhất: 12 cây  |           |           |            | Cây            | 12         | 152,100   |            | 1,825,200         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây mít trồng năm thứ nhất: 1 cây  |           |           |            | Cây            | 1          | 157,600   |            | 157,600           |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung  | Số thửa<br>a | Tờ<br>Bản<br>đồ | Vị<br>trí<br>đất | Đvt            | Khối<br>lượng | Đơn giá | Mức<br>Hỗ trợ | Thành tiền<br>(đồng) | Nghĩa vụ tài chính<br>(nếu có) |         | Số tiền thực<br>lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|---|--------------|-----------------|------------------|----------------|---------------|---------|---------------|----------------------|--------------------------------|---------|-------------------------------|--|---------|
|                    |   |              |                 |                  |                |               |         |               |                      | Mức<br>thu                     | Số tiền |                               |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |              |                 |                  |                |               |         |               |                      |                                |         |                               |  |         |
| <b>d</b>           | Hỗ trợ khác   |              |                 |                  |                |               |         |               | <b>0</b>             |                                |         |                               |  |         |
| <b>2</b>           | <b>Lường Thị Khún</b>                                 |              |                 |                  |                |               |         |               | <b>4,805,200</b>     |                                |         | <b>4,805,200</b>              |  |         |
| -                  | <b>CCCD số: 011086000638; SDT: 0812950997</b>         |              |                 |                  |                |               |         |               |                      |                                |         |                               |  |         |
| -                  | <b>Địa chỉ thường trú: Bản Hón Sáng, xã Mường Ắng</b> |              |                 |                  |                |               |         |               |                      |                                |         |                               |  |         |
| <b>a</b>           | <b>Đền bù về đất:</b>                                 |              |                 |                  |                | <b>29.3</b>   |         |               | <b>1,289,200</b>     |                                |         |                               |  |         |
|                    | Đất chuyên trồng lúa nước<br>(LUC)                    | 7            | 1               | 1                | m <sup>2</sup> | 29.3          | 44,000  |               | 1,289,200            |                                |         |                               | Trên tặng cho từ<br>ông/bà: Lường Văn<br>Ná, Quàng Thị Nội từ<br>năm 2013 sử dụng<br>lúa từ năm 2013 ổn<br>định đến nay; thửa<br>đất trên được ông/bà:<br>Lường Văn Ná,<br>Quàng Thị Nội khai<br>hoang cải tạo từ năm<br>2001, sử dụng trồng<br>lúa nước ổn định đến<br>năm 2012 |         |
| <b>b</b>           | <b>Đền bù tài sản, VKT:</b>                           |              |                 |                  |                |               |         |               | <b>0</b>             |                                |         |                               |  |         |
| <b>c</b>           | <b>Đền bù Cây cối, hoa màu:</b>                       |              |                 |                  |                |               |         |               | <b>0</b>             |                                |         |                               |  |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt      | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|----------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|          |   |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
|          | <b>XÃ ẮNG CANG</b>  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| d        | <b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm</b> |           |           |            |                |            |         |            | <b>3,516,000</b>  |                             |         |                            |               |         |
|          | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất chuyên trồng lúa nước (LUC)    | 7         | 1         | 1          | m <sup>2</sup> | 29.3       | 40,000  | 3          | 3,516,000         |                             |         |                            |               |         |
| e        | <b>Hỗ trợ khác:</b>                                       |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| <b>3</b> | <b>Quặng Thị Nội</b>                                      |           |           |            |                |            |         |            | <b>1,870,000</b>  |                             |         | <b>1,870,000</b>           |               |         |
| -        | <b>CCCD số: 0; SĐT: 0812950997</b>                        |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| -        | <b>Địa chỉ thường trú: Bản Hón Sáng, xã Mường Ắng</b>     |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| a        | <b>Đền bù về đất:</b>                                     |           |           |            |                | 42.5       |         |            | <b>1,870,000</b>  |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung                        | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất   | Ghi chú |
|--------------------|---------------------------------|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---|---------|
|                    |                                 |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |   |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |                                 |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |   |         |
|                    | Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) | 11        | 1         | 1          | m <sup>2</sup> | 42.5       | 44,000  |            | 1,870,000         |                             |         |                            | ông/bà: Lường Văn Ná, Quảng Thị Nội từ năm 2013 sử dụng lúa từ năm 2013 ổn định đến nay; thửa đất đã được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông/bà Lường Văn Ná, Quảng Thị Nội; số phát hành 795220; số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00251; do UBND huyện Tuần Giáo cấp |         |
| <b>b</b>           | <b>Đền bù tài sản, VKT:</b>     |           |           |            |                |            |         |            | <b>0</b>          |                             |         |                            |   |         |
| <b>c</b>           | <b>Đền bù Cây cối, hoa màu:</b> |           |           |            |                |            |         |            | <b>0</b>          |                             |         |                            |   |         |
| <b>d</b>           | <b>Hỗ trợ khác:</b>             |           |           |            |                |            |         |            | <b>0</b>          |                             |         |                            |   |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng  | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|-------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |             |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |             |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho bà Lường Thị Khún đang trực tiếp canh tác |           |           |            |                |             |         |            |                   |                             |         |                            | Nội dung này tạm để lại để thực hiện sau khi UBND tỉnh ban hành quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác theo khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 |         |
| <b>4</b>           | <b>Cầm Nhân Bình (Lò Thị Cán)</b>                                    |           |           |            |                |             |         |            | <b>41,006,815</b> |                             |         | <b>41,006,815</b>          |  |         |
| -                  | CCCD số: 01105700029 ; SĐT:  |           |           |            |                |             |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
| -                  | Địa chỉ thường trú: Bản Hón, xã Mường Ắng                            |           |           |            |                |             |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
| <b>a</b>           | <b>Bồi thường về đất</b>   |           |           |            |                | <b>17.2</b> |         |            | <b>6,896,000</b>  |                             |         |                            |  |         |
|                    | Đất ONT+BHK  | 51        | 1         | 1          | m <sup>2</sup> | 16          | 38,000  |            | 608,000           |                             |         |                            | Phần diện tích thu hồi 17,2 Đất có GCNQSD đất số phát hành CX 534145, số   |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá   | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |            |           |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |           |            |                   |                             |         |                            |  |         |
|                    |  |           |           |            | m <sup>2</sup> | 1.2        | 5,240,000 |            | 6,288,000         |                             |         |                            | vào sổ cấp gray CH02521 do UBND huyện Mường Ảng cấp ngày 25/12/2020. |         |
| <b>b</b>           | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b>   |           |           |            |                |            |           |            | <b>30,357,036</b> |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cánh cổng thép hộp mạ kẽm: 3,6x2,7m  |           |           |            | m <sup>2</sup> | 9.72       | 569,800   |            | 5,538,456         |                             |         |                            |  |         |
| 222.XII            | Trụ cổng đổ BTCT xây gạch nung, ốp gạch ceramic 4 mặt 0,76x0,76x2,9m x 2 trụ |           |           |            | trụ            | 2          | 2,564,900 |            | 5,129,800         |                             |         |                            |  |         |
| 34.XVI             | Ốp trụ cổng bằng gạch ceramic:<br>((0,76*2,9)*4)*2                           |           |           |            | m <sup>2</sup> | 17.632     | 251,000   |            | 4,425,632         |                             |         |                            |  |         |
| 177.X              | Tường rào hoa sắt gạch nung (xây tường 110) trát, không sơn: 3m + 3,3m       |           |           |            | md             | 6.3        | 1,408,200 |            | 8,871,660         |                             |         |                            |  |         |
| 206.X              | Tường rào xây gạch nung 11cm, trát, không sơn cao 1,7m: 1,8m + 0,65m         |           |           |            | md             | 2.45       | 1,162,900 |            | 2,849,105         |                             |         |                            |  |         |
| 6.XVII             | giảm trừ lu sơn tường ngoài(2,45*1,7)* 2mặt                                  |           |           |            | m <sup>2</sup> | -8.33      | 52,400    |            | -436,492          |                             |         |                            |  |         |
|                    | Mái cổng đổ BTCT: 6x2m   |           |           |            | m <sup>2</sup> | 12         | 267,200   |            | 3,206,400         |                             |         |                            |  |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
|                    | Tấm đan BTCT trát, sơn: 0,35x0,63mx 2 tấm; 0,4x1m; (3,25+4,95)x0,25m   |           |           |            | m <sup>2</sup> | 2.89       | 267,200 |            | 772,475           |                             |         |                            |  |         |
| <b>c</b>           | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>   |           |           |            |                |            |         |            | <b>3,753,778</b>  |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cây nhãn trồng năm thứ 4: 1 cây  |           |           |            | Kg             | 221.728    | 7,300   |            | 1,618,611         |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cây nhãn trồng năm thứ 3: 1 cây  |           |           |            | Cây            | 1          | 290,600 |            | 290,600           |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cây dâu da xoan trồng năm thứ 2: 1 cây   |           |           |            | Cây            | 1          | 122,100 |            | 122,100           |                             |         |                            |  |         |
|                    | Mít trồng năm thứ 2: 1 cây   |           |           |            | Cây            | 1          | 225,800 |            | 225,800           |                             |         |                            |  |         |
|                    | Bưởi trồng năm thứ 2: 3 cây  |           |           |            | Cây            | 3          | 391,100 |            | 1,173,300         |                             |         |                            |  |         |
|                    | Gừng 1x1m  |           |           |            | Kg             | 1.3629     | 19,200  |            | 26,168            |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cây mít trồng năm thứ 3: 1 cây   |           |           |            | Cây            | 1          | 297,200 |            | 297,200           |                             |         |                            |  |         |
| <b>d</b>           | <b>Hỗ trợ khác</b>   |           |           |            |                |            |         |            | <b>0</b>          |                             |         |                            |  |         |
|                    | Bán mái kết cấu khung cột thép, xà gồ vì kèo thép, mái tôn không tường, nền bê tông, hệ thống điện hoàn chỉnh 5,1x11,8x5,5x10,7m |           |           |            | m <sup>2</sup> | 59.625     | 657,100 |            |                   |                             |         |                            | Nội dung này tạm để lại để thực hiện sau khi UBND tỉnh ban hành quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác theo khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 |         |
| <b>5</b>           | <b>Lò Văn Sơn (Lù Thị Chiên)</b>   |           |           |            |                |            |         |            | <b>50,088,402</b> |                             |         | <b>50,088,402</b>          |  |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt      | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá    | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất   | Ghi chú |  |
|----------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|------------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---|---------|--|
|          |   |           |           |            |                |            |            |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |   |         |  |
|          | <b>XÃ ẮNG CANG</b>  |           |           |            |                |            |            |            |                   |                             |         |                            |   |         |  |
| -        | CCCD số: <b>011070000282</b> ; SĐT: 0931651005  |           |           |            |                |            |            |            |                   |                             |         |                            |   |         |  |
| -        | Địa chỉ thường trú: Bản Hón Sáng xã Mường Ắng   |           |           |            |                |            |            |            |                   |                             |         |                            |   |         |  |
| <b>a</b> | <b>Bồi thường về đất</b>  |           |           |            |                |            | <b>9.5</b> |            |                   | <b>365,750</b>              |         |                            |   |         |  |
|          | Đất ở nông thôn (ONT+CLN)   | 6         | 2         | 1          | m <sup>2</sup> | 9.5        | 38,500     |            |                   | 365,750                     |         |                            | Thửa đất của gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 529279, số vào sổ cấp giấy CH02026, do UBND huyện Mường Ắng cấp ngày 24 tháng 02 năm 2022 |         |  |
| <b>b</b> | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b>  |           |           |            |                |            |            |            |                   | <b>49,722,652</b>           |         |                            |   |         |  |
| 117.X    | Tường rào kết hợp xây gạch kết hợp bổ trụ, lu sơn, khung thép hộp hoa sắt, mũ chụp nhựa đầu hàng rào (cao 1,7m): 5,6m |           |           |            | md             | 5.6        | 1,408,200  |            |                   | 7,885,920                   |         |                            |   |         |  |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng   | Đơn giá   | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng)  | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|--------------|-----------|------------|--------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |              |           |            |                    | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |              |           |            |                    |                             |         |                            |  |         |
| 206.X              | Tường xây gạch nung 11cm trát, sơn cao 1,7m: 1,8m + 5,8m   |           |           |            | md             | 7.6          | 1,162,900 |            | 8,838,040          |                             |         |                            |  |         |
| 93.XVII            | vách ốp nhựa cao cấp, khung xương sắt: 2,4x5,8m+2,1x7,7m   |           |           |            | m <sup>2</sup> | 30.09        | 950,000   |            | 28,585,500         |                             |         |                            |  |         |
| 223.XIII           | Cánh cổng thép hộp mạ kẽm: 2x2,1m  |           |           |            | m <sup>2</sup> | 4.2          | 569,800   |            | 2,393,160          |                             |         |                            |  |         |
| 219.XII            | Tấm đan BTCT: 3,6x2,1m   |           |           |            | m <sup>2</sup> | 7.56         | 267,200   |            | 2,020,032          |                             |         |                            |  |         |
| <b>c</b>           | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>   |           |           |            |                |              |           |            | <b>0</b>           |                             |         |                            |  |         |
| <b>d</b>           | <b>Hỗ trợ khác</b>   |           |           |            |                |              |           |            | <b>0</b>           |                             |         |                            |  |         |
|                    | Bán mái kết cấu khung cột thép, xà gồ vì kèo thép, mái tôn, không tường, nền ốp gạch ceramic, hệ thống điện hoàn chỉnh: 7,7x5,8m |           |           |            | m <sup>2</sup> | 44.66        | 657,100   |            |                    |                             |         |                            | Nội dung này tạm để lại để thực hiện sau khi UBND tỉnh ban hành quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác theo khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 |         |
| <b>6</b>           | <b>Lù Thị Ín</b>   |           |           |            |                |              |           |            | <b>129,306,301</b> |                             |         | <b>129,306,301</b>         |  |         |
| -                  | CCCD số: <b>0</b> ; SĐT: <b>0</b>  |           |           |            |                |              |           |            |                    |                             |         |                            |  |         |
| <b>a</b>           | <b>Bồi thường về đất</b>   |           |           |            |                | <b>725.8</b> |           |            | <b>34,855,830</b>  |                             |         |                            |  |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẰNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẰNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá   | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất   | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---|---------|
|                    |  |           |           |            |                |            |           |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |   |         |
| <b>XÃ ẰNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |           |            |                   |                             |         |                            |   |         |
|                    | Đất trồng cây lâu năm (CLN)                      | 1         | 2         | 1          | m <sup>2</sup> | 192.7      | 38,500    |            | 7,418,950         |                             |         |                            | Đất gia đình bà mẹ được nhà nước cấp theo GCNQSD đất số phát hành DB 521300, số vào sổ cấp giấy CH01993 của UBND huyện Mường Ằng ngày 22/09/2021. |         |
|                    | Đất ở nông thôn ONT                              |           |           |            |                | 4.9        | 1,460,000 |            | 7,154,000         |                             |         |                            |   |         |
|                    | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)           | 109       | 1         | 1          | m <sup>2</sup> | 477.8      | 38,400    |            | 18,347,520        |                             |         |                            | hàng năm ổn định từ đó đến nay.   |         |
|                    | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)           | 5         | 2         | 1          | m <sup>2</sup> | 50.4       | 38,400    |            | 1,935,360         |                             |         |                            | hàng năm ổn định từ đó đến nay.   |         |
| <b>b</b>           | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b>                 |           |           |            |                |            |           |            |                   | <b>40,937,376</b>           |         |                            |   |         |
|                    | <b>*Thửa 109</b>                                 |           |           |            |                |            |           |            |                   |                             |         |                            |   |         |
| 179.X              | Hàng rào tre 84m                                 |           |           |            | md             | 84         | 114,600   |            | 9,626,400         |                             |         |                            |   |         |
|                    | <b>*Thửa 1 TBD 2</b>                             |           |           |            |                |            |           |            |                   |                             |         |                            |   |         |
| 193.X              | Hàng rào lưới B40 cọc tre (cao 1,5m)             |           |           |            | md             | 8          | 250,500   | 83%        | 1,670,000         |                             |         |                            |   |         |
| 206.X              | Tường xây gạch nung 11cm có chất cao 0,7m: 5,2md |           |           |            | md             | 5.2        | 1,162,900 | 41%        | 2,489,974         |                             |         |                            |   |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                  | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|----------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                      |  |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b>   |  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| 6.XVII               | giảm trừ lu sơn tường ngoài(0,7*5,2)* 2mặt   |           |           |            | m <sup>2</sup> | -7.28      | 52,400  |            |                   | -381,472                    |         |                            |               |         |
| 240.XVI              | Chuồng trâu, bò, dê, ngựa khung cột tre, xà gỗ thép, vì kèo tre, lợp ngói; thung ghép tre; nền bê tông: 7*4m; 3,3*3,8m                               |           |           |            | m <sup>2</sup> | 40.54      | 439,100 |            |                   | 17,801,114                  |         |                            |               |         |
| 250.XVI              | Chuồng lợn: móng xây gạch, tường xây 110mm cao 1,2m, không trát; nền láng xi măng; cột, kèo tre, lợp fibrôxi măng; cửa thép hộp, thung tôn: 3,3*3,8. |           |           |            | m <sup>2</sup> | 12.54      | 743,600 |            |                   | 9,324,744                   |         |                            |               |         |
| 2.XVII               | giảm trừ trát tường trong : ((3,3*1,2)+(3,8*1,2))*2  |           |           |            | m <sup>2</sup> | -17.04     | 52,000  |            |                   | -886,080                    |         |                            |               |         |
| 1.XVII               | giảm trừ trát tường ngoài : ((3,3*1,2)+(3,8*1,2))*2  |           |           |            | m <sup>2</sup> | -17.04     | 85,800  |            |                   | -1,462,032                  |         |                            |               |         |
| 4.XVII               | giảm trừ quét vôi ve:((3,3*1,2)+(3,8*1,2))*2 *2  |           |           |            | m <sup>2</sup> | -34.08     | 10,900  |            |                   | -371,472                    |         |                            |               |         |
| <b>*Thửa 5 TBD 2</b> |  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| 190.X                | Tường rào lưới thép gai cọc bê tông 5 sợi (cao 1,8m)   |           |           |            | md             | 8          | 155,400 |            |                   | 1,243,200                   |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung                                       | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |  |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| 221.XI<br>I        | Khối bê tông 14*1m                             |           |           |            | m <sup>2</sup> | 14         | 134,500 |            | 1,883,000         |                             |         |                            |               |         |
| <b>c</b>           | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>             |           |           |            |                |            |         |            | <b>25,012,595</b> |                             |         |                            |               |         |
|                    | <b>*Thửa 109</b>                               |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp đường kính thân 5-<10cm             |           |           |            | Cây            | 2          | 65,000  |            | 130,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây keo) đường kính thân 5-<10cm   |           |           |            | Cây            | 2          | 65,000  |            | 130,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây xoan) đường kính thân 5-<5cm   |           |           |            | Cây            | 7          | 37,000  |            | 259,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ nhất                      |           |           |            | Cây            | 23         | 64,200  | 70%        | 1,033,620         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây dổi trồng lấy hạt năm thứ 3                |           |           |            | Cây            | 4          | 38,000  |            | 152,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây xoan) đường kính thân 10-<20cm |           |           |            | Cây            | 2          | 125,000 |            | 250,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây chuối 29 cây                               |           |           |            | Kg             | 299.599    | 6,200   |            | 1,857,514         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây bưởi trồng năm thứ nhất                    |           |           |            | Cây            | 6          | 144,000 | 70%        | 604,800           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ sưa đường kính thân <3cm                |           |           |            | Cây            | 23         | 28,000  |            | 644,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây nhót trồng năm thứ nhất                    |           |           |            | Cây            | 1          | 80,100  | 70%        | 56,070            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây bưởi trồng năm thứ 3                       |           |           |            | Cây            | 2          | 461,900 | 70%        | 646,660           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây xoan) đường kính thân 5-<10cm  |           |           |            | Cây            | 3          | 65,000  |            | 195,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây nứa đường kính thân <3cm                   |           |           |            | Cây            | 70         | 5,000   |            | 350,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây tre đường kính thân >10cm                  |           |           |            | Cây            | 48         | 30,000  |            | 1,440,000         |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung                                       | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|-----|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |  |           |           |            |     |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |     |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây bưởi trồng năm thứ 2                       |           |           |            | Cây | 3          | 391,100 | 70%        | 821,310           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây tre đường kính thân <5cm                   |           |           |            | Cây | 20         | 15,000  |            | 300,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây tre đường kính thân 5-<10cm                |           |           |            | Cây | 10         | 20,000  |            | 200,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây nhãn trồng năm thứ 2                       |           |           |            | Cây | 1          | 219,200 | 70%        | 153,440           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ 3; 1 cây                  |           |           |            | Cây | 156.56     | 15,400  | 70%        | 1,687,717         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây chanh trồng năm thứ 5; 1 cây               |           |           |            | Kg  | 75.104     | 10,700  | 70%        | 562,529           |                             |         |                            |               |         |
|                    | <b>*Thửa 1 TBD 2</b>                           |           |           |            |     |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây bưởi trồng năm thứ 3                       |           |           |            | Cây | 1          | 461,900 | 70%        | 323,330           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây bưởi trồng năm thứ 2                       |           |           |            | Cây | 2          | 391,100 | 70%        | 547,540           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ 2                         |           |           |            | Cây | 8          | 102,700 | 70%        | 575,120           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp đường kính thân 10-<20cm            |           |           |            | Cây | 1          | 125,000 |            | 125,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp đường kính thân 5-<10cm             |           |           |            | Cây | 2          | 65,000  |            | 130,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây xoan) đường kính thân 3-<5cm   |           |           |            | Cây | 3          | 37,000  |            | 111,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây xoan) đường kính thân 10-<20cm |           |           |            | Cây | 6          | 125,000 |            | 750,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây mận trồng năm thứ nhất                     |           |           |            | Cây | 1          | 141,400 | 70%        | 98,980            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây cà phê trồng năm thứ 3                     |           |           |            | Cây | 9          | 44,200  | 70%        | 278,460           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây chanh trồng năm thứ nhất                   |           |           |            | Cây | 1          | 128,400 | 70%        | 89,880            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây nhãn trồng năm thứ nhất                    |           |           |            | Cây | 3          | 152,100 | 70%        | 319,410           |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |   |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ 7 1 cây                              |           |           |            | Kg             | 99.63      | 15,400  | 70%        | 1,074,002         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây xoài trồng năm thứ 7; 1 cây                           |           |           |            | Kg             | 100.72     | 7,300   | 70%        | 514,666           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây nhãn trồng năm thứ 7; 1 cây                           |           |           |            | Kg             | 200.27     | 7,300   | 70%        | 1,023,380         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây nhãn trồng năm thứ 5; 1 cây                           |           |           |            | Kg             | 214.58     | 7,300   | 70%        | 1,096,478         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ 4: 1 cây                             |           |           |            | Kg             | 142.33     | 15,400  | 70%        | 1,534,288         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây chanh trồng năm thứ 2                                 |           |           |            | Cây            | 1          | 181,700 | 70%        | 127,190           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây nhãn trồng năm thứ 5; 1 cây                           |           |           |            | Kg             | 214.58     | 7,300   | 70%        | 1,096,478         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ 5; 1 cây                             |           |           |            | Kg             | 128.09     | 15,400  | 70%        | 1,380,859         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây chuối 15 cây  |           |           |            | Kg             | 154.965    | 6,200   |            | 960,783           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây chanh trồng năm thứ 2                                 |           |           |            | Cây            | 1          | 181,700 | 70%        | 127,190           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây táo trồng năm thứ 3                                   |           |           |            | Cây            | 1          | 271,100 | 70%        | 189,770           |                             |         |                            |               |         |
|                    | <b>*Thửa 5 TBD 2</b>                                      |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây na ghép trồng năm thứ nhất                            |           |           |            | Cây            | 2          | 84,200  |            | 168,400           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây chuối 14 cây  |           |           |            | Kg             | 144.634    | 6,200   |            | 896,731           |                             |         |                            |               |         |
| <b>d</b>           | <b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm</b> |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm (CLN)        | 1         | 2         | 1          | m <sup>2</sup> | 192.7      | 41,000  | 1          | 7,900,700         |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng   | Đơn giá   | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|--------------|-----------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |              |           |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |              |           |            |                   |                             |         |                            |  |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)  | 109       | 1         | 1          | m <sup>2</sup> | 477.8        | 39,000    | 1          | 18,634,200        |                             |         |                            |  |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)  | 5         | 2         | 1          | m <sup>2</sup> | 50.4         | 39,000    | 1          | 1,965,600         |                             |         |                            |  |         |
| <b>e</b>           | <b>Hỗ trợ khác</b>   |           |           |            |                |              |           |            | <b>0</b>          |                             |         |                            |  |         |
|                    | Nhà tắm nhà vệ sinh tự hoại 3,85*2,3m  |           |           |            | m <sup>2</sup> | 8.86         | 1,892,800 |            | 0                 |                             |         |                            | Nội dung này tạm để lại để thực hiện sau khi UBND tỉnh ban hành quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác theo khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 |         |
|                    | Bán mái kết cấu khung cột thép, xà gồ vì kèo thép, mái tôn không tường, nền bê tông, hệ thống điện hoàn chỉnh 6,5*6,3m |           |           |            | m <sup>2</sup> | 40.95        | 657,100   |            | 0                 |                             |         |                            |  |         |
| <b>7</b>           | <b>Lò Văn Nga (Lò Thị Ôn)</b>  |           |           |            |                |              |           |            | <b>28,645,570</b> |                             |         | <b>28,645,570</b>          |  |         |
| <b>-</b>           | <b>CCCD số: 0; SĐT: 0</b>  |           |           |            |                |              |           |            |                   |                             |         |                            |  |         |
| <b>a</b>           | <b>Bồi thường về đất</b>   |           |           |            |                | <b>194.2</b> |           |            | <b>7,457,280</b>  |                             |         |                            |  |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẰNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẰNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung                                       | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẰNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
|                    | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)         | 24        | 2         | 1          | m <sup>2</sup> | 194.2      | 38,400  |            | 7,457,280         |                             |         |                            | Văn Ang khai hoang từ năm 1973 sử dụng trồng cây hàng năm; đến năm 1980 ông Ằng tặng cho con trai là ông Lò Văn Thương sử dụng trồng cây hàng năm; đến năm 2000 ông Lò Văn Thương tặng lại cho con là Lò Văn Nga, Lò Thị Ỗn sử dụng trồng cây hàng năm ổn định cho đến |         |
| <b>b</b>           | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b>               |           |           |            |                |            |         |            | <b>2,326,380</b>  |                             |         |                            |  |         |
|                    | Hàng rào tre 20,3md                            |           |           |            | md             | 20.3       | 114,600 |            | 2,326,380         |                             |         |                            |  |         |
| <b>c</b>           | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>             |           |           |            |                |            |         |            | <b>11,288,110</b> |                             |         |                            |  |         |
|                    | Bầu thơm cà phê đường kính từ 6-<10cm: 920 bầu |           |           |            | cây            | 920        | 900     |            | 828,000           |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cây chuối: 59 cây                              |           |           |            | Kg             | 609.53     | 6,200   |            | 3,779,080         |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cây khoai bon: 1m x 2m                         |           |           |            | Kg             | 4.1186     | 4,600   |            | 18,946            |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cây cà pháo: 3m x 1m                           |           |           |            | Kg             | 5.5326     | 3,500   |            | 19,364            |                             |         |                            |  |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|-----|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |  |           |           |            |     |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |     |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây bí đỏ: 1,5m x 3m                                       |           |           |            | Kg  | 8.32725    | 2,900   |            | 24,149            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây đu đủ: 01 cây  |           |           |            | Kg  | 10.96      | 6,600   |            | 72,347            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Vườn rau: 6,5m x 5,5m                                      |           |           |            | Kg  | 66.90      | 3,500   |            | 234,159           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ớt: 4m x 1m  |           |           |            | Kg  | 4.06       | 9,800   |            | 39,815            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây xoan) đường kính thân từ 5- <10cm: 02 cây  |           |           |            | Cây | 2          | 65,000  |            | 130,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây xoan) đường kính thân từ 10- <20cm: 02 cây |           |           |            | Cây | 2          | 125,000 |            | 250,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây keo) đường kính thân từ 5- <10cm: 01 cây   |           |           |            | Cây | 1          | 65,000  |            | 65,000            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây keo) đường kính thân từ 3- <5cm: 06 cây    |           |           |            | Cây | 6          | 37,000  |            | 222,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây xoan) đường kính thân <3cm: 03 cây         |           |           |            | Cây | 3          | 28,000  |            | 84,000            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ ba: 03 cây                            |           |           |            | Kg  | 469.68     | 15,400  | 70%        | 5,063,150         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Khoai lang: 25m2   |           |           |            | Kg  | 28.9275    | 7,000   |            | 202,493           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây chanh trồng năm thứ hai: 01 cây                        |           |           |            | Cây | 1          | 181,700 | 70%        | 127,190           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây me trồng năm thứ nhất: 01 cây                          |           |           |            | Cây | 1          | 80,100  | 70%        | 56,070            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây đu đủ: 01 cây  |           |           |            | Kg  | 10.96      | 6,600   |            | 72,347            |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng   | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|--------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |              |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |              |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
| <b>d</b>           | <b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm</b>                          |           |           |            |                |              |         |            | <b>7,573,800</b>  |                             |         |                            |  |         |
|                    | hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 24        | 2         | 1          | m <sup>2</sup> | 194.2        | 39,000  | 1          | 7,573,800         |                             |         |                            |  |         |
| <b>8</b>           | <b>Lò Thị Nhoi</b>   |           |           |            |                |              |         |            | <b>34,253,688</b> |                             |         | <b>34,253,688</b>          |  |         |
| <b>-</b>           | <b>CCCD số: 0; SDT: 0</b>  |           |           |            |                |              |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
| <b>a</b>           | <b>Bồi thường về đất</b>   |           |           |            |                | <b>147.6</b> |         |            | <b>5,682,600</b>  |                             |         |                            |  |         |
|                    | Đất trồng cây lâu năm  | 2         | 2         | 1          | m <sup>2</sup> | 147.6        | 38,500  |            | 5,682,600         |                             |         |                            | 147,6m <sup>2</sup> do ông Lò Văn Ún khai hoang năm 1945 sử dụng vào mục đích đất bằng trồng cây hàng năm, đến năm 1982 ông Lò Văn Ún tặng cho con là bà Lò Thị Nhoi sử dụng trồng cây lâu năm ổn định |         |
| <b>b</b>           | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b>   |           |           |            |                |              |         |            | <b>18,225,607</b> |                             |         |                            |  |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá   | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |   |           |           |            |                |            |           |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |           |           |            |                |            |           |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| 195.X              | Hàng rào B40 trụ xây gạch cao 1,2m: 23,8md          |           |           |            | md             | 23.8       | 505,800   | 67%        | 8,025,360         |                             |         |                            |               |         |
| AE. 22113          | Tường xây gạch bavanh 11cm, không trát cao 1m: 16md |           |           |            | m <sup>3</sup> | 1.76       | 1,729,231 |            | 3,043,447         |                             |         |                            |               |         |
| AE. 22113          | Trụ cổng xây gạch bavanh 0,4*0,4*2,5m ( 2 trụ)      |           |           |            | m <sup>3</sup> | 0.8        | 1,729,231 |            | 1,383,385         |                             |         |                            |               |         |
| 223.XI II          | Cánh cổng thép hộp mạ kẽm: 2,4*3,3                  |           |           |            | m <sup>2</sup> | 7.92       | 569,800   |            | 4,512,816         |                             |         |                            |               |         |
| 179.X              | Hàng rào tre 11m                                    |           |           |            | md             | 11         | 114,600   |            | 1,260,600         |                             |         |                            |               |         |
| <b>c</b>           | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>                  |           |           |            |                |            |           |            | <b>4,293,881</b>  |                             |         |                            |               |         |
|                    | Vườn rau 6*5,7m                                     |           |           |            | Kg             | 64.00      | 3,500     |            | 224,007           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây bí đỏ 1,5*2m                                    |           |           |            | Kg             | 5.55       | 2,900     |            | 16,099            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây riềng 1,0*1,0m                                  |           |           |            | Kg             | 1.77       | 19,200    |            | 34,070            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây sả 1,5*1,5m                                     |           |           |            | Kg             | 2.32       | 4,400     |            | 10,198            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây xoài trồng năm thứ sáu ; 4 cây                  |           |           |            | Kg             | 433.86     | 5,800     |            | 2,516,388         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây quất cảnh trồng đất >1m                         |           |           |            | Cây            | 2          | 118,750   |            | 237,500           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây đào cảnh trồng đất >1m                          |           |           |            | Cây            | 2          | 118,750   |            | 237,500           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây đu đủ có quả cao: 3 cây                         |           |           |            | Kg             | 32.89      | 6,600     |            | 217,041           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây cà pháo: 2,8*1,4m                               |           |           |            | Kg             | 7.23       | 3,500     |            | 25,302            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây vối trồng năm thứ nhất                          |           |           |            | Cây            | 1          | 5,500     |            | 5,500             |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây sung cảnh trồng đất >1m                         |           |           |            | Cây            | 1          | 118,750   |            | 118,750           |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cây đu đủ có quả cao: 2 cây  |           |           |            | Kg             | 21.92      | 6,600   |            | 144,694           |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cây bưởi trồng năm thứ 3   |           |           |            | Cây            | 1          | 461,900 |            | 461,900           |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cây ớt 1,5*1m  |           |           |            | Kg             | 1.52       | 9,800   |            | 14,931            |                             |         |                            |  |         |
|                    | Cây mắc mật đường kính thân <5cm   |           |           |            | Cây            | 1          | 30,000  |            | 30,000            |                             |         |                            |  |         |
| <b>d</b>           | <b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm</b>  |           |           |            |                |            |         |            | <b>6,051,600</b>  |                             |         |                            |  |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CI N)  | 2         | 2         | 1          | m <sup>2</sup> | 147.6      | 41,000  | 1          | 6,051,600         |                             |         |                            |  |         |
| <b>e</b>           | <b>Hỗ trợ khác</b>   |           |           |            |                |            |         |            | <b>0</b>          |                             |         |                            |  |         |
|                    | Nhà khung cột gỗ vuông 0,22*0,22, gỗ nhóm IV; nền đất; tầng 1 không xây tường 220mm; lát sàn trên bằng gỗ dày 2cm, thưng gỗ nhóm IV; mái xà gỗ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp gói; trụ, cầu thang gỗ hai bên, lan can gỗ tay vịn gỗ nhóm IV; cửa đi, cửa sổ pano gỗ đặc, nhóm III, hoa sắt thép vuông đặc; hệ thống điện hoàn chỉnh: 15*10 |           |           |            | m <sup>2</sup> | 150        |         |            | 0                 |                             |         |                            | Nội dung này tạm để lại để thực hiện sau khi UBND tỉnh ban hành quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác theo khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 |         |

**Bản Cối Bánh**

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |  |
|-----|---|-----------|-----------|------------|-----|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|--|
|     |   |           |           |            |     |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |  |
|     | <b>XÃ ẮNG CANG</b>  |           |           |            |     |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |  |
| 9   | Lò Thị Lên  |           |           |            |     |            |         |            | 43,944,759        |                             |         | 43,944,759                 |               |         |  |
| -   | CCCD số: <b>011073005029</b> ; SĐT: 0932263064                |           |           |            |     |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |  |
| -   | Địa chỉ thường trú: Bản Cờ Đanh, xã Ắng Cang, huyện Mường Ắng |           |           |            |     |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |  |
| a   | Đền bù về đất:  |           |           |            |     | 323.7      |         |            | 12,430,080        |                             |         |                            |               |         |  |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung                               | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
|                    | Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 16        | 3         | 1          | m <sup>2</sup> | 185.6      | 38,400  |            | 7,127,040         |                             |         |                            | Nhận tặng cho từ ông Lò Văn Ai Nội từ năm 2008 sử dụng trồng cây hàng năm khác đến năm 2018 gia đình san hạ, cải tạo đất sử dụng làm đất ở và đất trồng cây hàng năm khác; năm 2019 dựng nhà để ở ổn định cho đến nay; thửa đất trên do ông Lò Văn Ai khai hoang từ năm 1987 sử dụng trồng cây hàng năm khác đến năm 2008 tặng cho con là Lò Thị Lên |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẰNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẰNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất   | Ghi chú |
|--------------------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---|---------|
|                    |   |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |   |         |
| <b>XÃ ẰNG CANG</b> |   |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |   |         |
|                    | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)  | 12        | 3         | 1          | m <sup>2</sup> | 138.1      | 38,400  |            | 5,303,040         |                             |         |                            | Thuận tặng cho tư ông Lò Văn Ậi Nội từ năm 2008 sử dụng trồng cây hàng năm khác đến năm 2018 gia đình san hạ, cải tạo đất sử dụng trồng cây hàng năm khá ổn định cho đến nay; thửa đất trên do ông Lò Văn Ậi khai hoang từ năm 1987 sử dụng trồng cây hàng năm khác đến năm 2008 tặng cho con là Lò Thi Lện |         |
| <b>b</b>           | <b>Đền bù tài sản, VKT:</b>   |           |           |            |                |            |         |            | <b>6,056,471</b>  |                             |         |                            |   |         |
|                    | <b>* Thửa 16, tờ bản đồ số 3</b>  |           |           |            | m              |            |         |            |                   |                             |         |                            |   |         |
|                    | Chuông gà cột tre, xà gỗ tre, mái Fibro XM, nền lán xi măng, thưng tre: 6m x 3m |           |           |            | m <sup>2</sup> | 18.0       | 279,800 |            | 5,036,400         |                             |         |                            |   |         |
|                    | Giảm trừ nền bê tông xi măng M200   |           |           |            | m <sup>2</sup> | 18.0       | -135500 |            | -2,439,000        |                             |         |                            |   |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |  |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|--|
|                    |  |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |  |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |  |
| 11.XVI<br>I        | Nền láng xi măng dày 3cm                                     |           |           |            | m <sup>2</sup> | 18.0       | 67,200  |            |                   | 1,209,600                   |         |                            |               |         |  |
|                    | <b>* Thửa 12, tờ bản đồ số 3</b>                             |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |  |
| 203.X              | Tường rào xây gạch không nung 11cm, không chát cao 1,2m: 5md |           |           |            | md             | 5.0        | 815,000 | 71%        |                   | 2,876,471                   |         |                            |               |         |  |
| 1.XVII             | giảm trừ không trát tường ngoài (1,2*5)*2 mặt                |           |           |            | m <sup>2</sup> | -12        | 85,800  |            |                   | -1,029,600                  |         |                            |               |         |  |
| 6.XVII             | giảm trừ không lu sơn tường ngoài (1,2*5)*2 mặt              |           |           |            | m <sup>2</sup> | -12        | 52,400  |            |                   | -628,800                    |         |                            |               |         |  |
| 179.X              | Hàng rào tre: 9m   |           |           |            | md             | 9.0        | 114,600 |            |                   | 1,031,400                   |         |                            |               |         |  |
| <b>c</b>           | <b>Đền bù Cây cối, hoa màu:</b>                              |           |           |            |                |            |         |            |                   | <b>12,833,908</b>           |         |                            |               |         |  |
|                    | <b>* Thửa 16, tờ bản đồ số 3</b>                             |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |  |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ sáu: 04 cây                             |           |           |            | Kg             | 455        | 15,400  | 70%        |                   | 4,909,722                   |         |                            |               |         |  |
|                    | Cây xoài trồng năm thứ năm: 02 cây                           |           |           |            | Kg             | 232        | 5,800   | 70%        |                   | 943,646                     |         |                            |               |         |  |
|                    | Cây long lão đường kính thân: 5 đến < 10cm                   |           |           |            | Cây            | 1          | 54,000  |            |                   | 54,000                      |         |                            |               |         |  |
|                    | Cây thồ lộ đường kính thân 7 đến < 10cm                      |           |           |            | Cây            | 1          | 65,000  |            |                   | 65,000                      |         |                            |               |         |  |
|                    | Cây me trồng năm thứ hai: 01 cây                             |           |           |            | Cây            | 1          | 122,100 | 70%        |                   | 85,470                      |         |                            |               |         |  |
|                    | Cây chanh trồng năm thứ hai: 01 cây                          |           |           |            | Cây            | 1          | 181,700 | 70%        |                   | 127,190                     |         |                            |               |         |  |
|                    | Cây mít trồng năm thứ nhất: 01 cây                           |           |           |            | Cây            | 1          | 157,600 | 70%        |                   | 110,320                     |         |                            |               |         |  |
|                    | Vườn rau khác: 2,1m x 4m                                     |           |           |            | m <sup>2</sup> | 15.7       | 3,500   |            |                   | 55,019                      |         |                            |               |         |  |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng)  | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|--------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |   |           |           |            |                |            |         |            |                    | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |           |           |            |                |            |         |            |                    |                             |         |                            |               |         |
|                    | Sà: 8,4m x 3,5m   |           |           |            | m <sup>2</sup> | 30.3       | 4,400   |            | 133,254            |                             |         |                            |               |         |
|                    | <b>* Thửa 12, tờ bản đồ số 3</b>                          |           |           |            |                |            |         |            |                    |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây Keo đường kính thân 7 đến < 10cm: 01 cây              |           |           |            | Cây            | 1          | 65,000  |            | 65,000             |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây Keo đường kính thân < 3cm: 01 cây                     |           |           |            | Cây            | 1          | 28,000  |            | 28,000             |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ ba: 02 cây                           |           |           |            | Kg             | 313        | 14,500  | 70%        | 3,178,168          |                             |         |                            |               |         |
|                    | Chuối: 46 cây   |           |           |            | Kg             | 475.23     | 6,200   |            | 2,946,401          |                             |         |                            |               |         |
|                    | khoai lang 2*2  |           |           |            | Kg             | 4.6        | 7,000   |            | 32,399             |                             |         |                            |               |         |
|                    | Sà: 7,6m x 3m   |           |           |            | Kg             | 22.8       | 4,400   |            | 100,320            |                             |         |                            |               |         |
| <b>d</b>           | <b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm</b> |           |           |            |                |            |         |            | <b>12,624,300</b>  |                             |         |                            |               |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây hàng năm khác (BHK)  | 16        | 3         | 1          | m <sup>2</sup> | 185.6      | 39,000  | 1          | 7,238,400          |                             |         |                            |               |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây hàng năm khác (BHK)  | 12        | 3         | 1          | m <sup>2</sup> | 138.1      | 39,000  | 1          | 5,385,900          |                             |         |                            |               |         |
| <b>10</b>          | <b>Lò Văn Đại (Lò Thị kiên)</b>                           |           |           |            |                |            |         |            | <b>869,283,199</b> |                             |         | <b>869,283,199</b>         |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng)  | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |  |
|-----|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|--------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|--|
|     |   |           |           |            |                |            |         |            |                    | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |  |
|     | <b>XÃ ẮNG CANG</b>  |           |           |            |                |            |         |            |                    |                             |         |                            |  |         |  |
| -   | <b>CCCD số: 011074003912; SĐT: 0869298295</b>             |           |           |            |                |            |         |            |                    |                             |         |                            |  |         |  |
| -   | Địa chỉ thường trú: Bản Keo, xã Ắng Cang, huyện Mường Ắng |           |           |            |                |            |         |            |                    |                             |         |                            |  |         |  |
| a   | <b>Bồi thường về đất</b>                                  |           |           |            |                | <b>402</b> |         |            | <b>134,931,320</b> |                             |         |                            |  |         |  |
|     | Đất ở nông thôn (ONT)                                     | 9         | 5         | 1          | m <sup>2</sup> | 152.2      | 791,000 |            | 120,390,200        |                             |         |                            | Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BN 651529; số vào sổ cấp giấy CH01393; do UBND huyện Mường Ắng cấp ngày 01/12/2013 |         |  |
|     | Đất nuôi trồng thủy sản (NST)                             |           |           |            | m <sup>2</sup> | 83.4       | 36,000  |            | 3,002,400          |                             |         |                            |  |         |  |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung                               | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
|                    | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 3         | 5         |            | m <sup>2</sup> | 166.4      | 38,400  |            | 6,389,760         |                             |         |                            | 115,8m <sup>2</sup> Đất được cấp GCNQSD đất số vào sổ cấp GCN C00497 do UBND huyện Tuần Giáo cấp; 116,4 m <sup>2</sup> đất gia đình ông Đại tự khai hoang năm 1995 sử dụng trồng cây hàng năm ổn định từ đó đến nay. |         |
|                    | Đất chuyên trồng lúa nước ( LUC)       |           |           |            | m <sup>2</sup> | 115.8      | 44,000  |            | 5,095,200         |                             |         |                            |  |         |
|                    | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 1         | 5         |            | m <sup>2</sup> | 1.4        | 38,400  |            | 53,760            |                             |         |                            | 1 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CQ 565944; số vào sổ cấp giấy CH01920; do UBND huyện Mường Ảng cấp ngày 20/8/2020.   |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá   | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng)  | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|------------|--------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |  |           |           |            |                |            |           |            |                    | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |           |            |                    |                             |         |                            |               |         |
| <b>b</b>           | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b>   |           |           |            |                |            |           |            | <b>705,501,315</b> |                             |         |                            |               |         |
|                    | <b>* Thửa 9 TBD5</b>   |           |           |            |                |            |           |            |                    |                             |         |                            |               |         |
| 179.X              | Hàng rào tre: 7md  |           |           |            | md             | 7          | 114,600   |            | 802,200            |                             |         |                            |               |         |
| 203.X              | Tường xây gạch không nung 11cm, không chát cao 1,2m: 8,2md   |           |           |            | md             | 8.2        | 815,000   | 71%        | 6,683,000          |                             |         |                            |               |         |
| 1.XVII             | giảm trừ trát tường ngoài (1,2*8,2)* 2 mặt   |           |           |            | m <sup>2</sup> | -19.68     | 85,800    |            | -1,688,544         |                             |         |                            |               |         |
| 6.XVII             | giảm trừ lu sơn tường ngoài (1,2*8,2)* 2 mặt   |           |           |            | m <sup>2</sup> | -19.68     | 52,400    |            | -1,031,232         |                             |         |                            |               |         |
| 196.X              | Tường rào lưới B40 cột thép hình cao 1,2m: 21,4md  |           |           |            | md             | 21.4       | 389,500   | 67%        | 5,556,867          |                             |         |                            |               |         |
| AE221<br>13        | Tường xây gạch không nung 11cm, không chát cao 0,7m: 21,4m   |           |           |            | m <sup>3</sup> | 1.65       | 1,729,231 |            | 2,849,427          |                             |         |                            |               |         |
| 102.II             | Bán mái kết cấu khung cột thép, xà gỗ, vì kèo thép, lợp tôn thường, không tường, nền bê tông, hệ thống điện hoàn chỉnh: 4,3m x 18,2m |           |           |            | m <sup>2</sup> | 78.26      | 657,100   |            | 51,424,646         |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung  | Số<br>thứ<br>a | Tờ<br>Bản<br>đồ | Vị<br>trí<br>đất | Đvt            | Khối<br>lượng | Đơn giá   | Mức<br>Hỗ trợ | Thành tiền<br>(đồng) | Nghĩa vụ tài chính<br>(nếu có) |         | Số tiền thực<br>lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|---|----------------|-----------------|------------------|----------------|---------------|-----------|---------------|----------------------|--------------------------------|---------|-------------------------------|---------------|---------|
|                    |   |                |                 |                  |                |               |           |               |                      | Mức<br>thu                     | Số tiền |                               |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |                |                 |                  |                |               |           |               |                      |                                |         |                               |               |         |
| 59.I               | Nhà sàn, khung cột BTCT; sàn BTCT, tầng 01 xây tường 110mm ngăn phòng, tầng 02 xây tường 110mm; cầu thang khung BTCT, bậc cầu thang hai bên xây gạch; xà gỗ, vì kèo thép, mái lợp tôn xộp chống nóng; nền tầng 1, nền sàn tầng 2 lát gạch ceramic; tầng 1, tầng 2 khuôn cửa đi, cửa sổ khung thép hộp, pa nô kính; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, hành lang bằng thép hộp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh: 12,7*10,4 |                |                 |                  | m <sup>2</sup> | 65.38         | 5,243,300 |               | 342,806,954          |                                |         |                               |               |         |
| 146.VI             | Bếp xây 2 tầng liền kề với nhà sàn; khung cột BTCT, tường xây 220mm, lu sơn, mái BTCT; nền lát gạch ceramic; bậc tam cấp xây gạch; cửa đi thép hộp, trên kính, dưới tôn; cửa sổ thép hộp pa nô kính: 4,1m x 9,4m x 2 tầng   |                |                 |                  | m <sup>2</sup> | 77.08         | 3,693,200 |               | 284,671,856          |                                |         |                               |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |   |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| 223.XI II          | Cánh cổng thép hộp mạ kẽm loại 2x4: 2,6m x 2m             |           |           |            | m <sup>2</sup> | 5.2        | 569,800 |            |                   | 2,962,960                   |         |                            |               |         |
| 203.X              | Tường xây gạch không nung 11cm, không chất cao 1,2m: 27md |           |           |            | md             | 27         | 815,000 | 71%        |                   | 15,532,941                  |         |                            |               |         |
| 1.XVII             | giảm trừ trát tường ngoài (1,2*27)* 2 mặt                 |           |           |            | m <sup>2</sup> | -64.8      | 85,800  |            |                   | -5,559,840                  |         |                            |               |         |
| 6.XVII             | giảm trừ lu sơn tường ngoài (1,2*27)* 2 mặt               |           |           |            | m <sup>2</sup> | -64.8      | 52,400  |            |                   | -3,395,520                  |         |                            |               |         |
| 179.X              | Hàng rào tre: 16m   |           |           |            | md             | 16         | 114,600 |            |                   | 1,833,600                   |         |                            |               |         |
|                    | Ống nhựa thoát nước HDPE 11,4m x 2 ống phi 90             |           |           |            | md             | 22.8       | 90,000  |            |                   | 2,052,000                   |         |                            |               |         |
| <b>c</b>           | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>                        |           |           |            |                |            |         |            |                   | <b>17,790,165</b>           |         |                            |               |         |
|                    | <b>Thửa 9, tờ bản đồ số 5</b>                             |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Bí đỏ: 6m x 3,5m  |           |           |            | Kg             | 38.86      | 2,900   |            |                   | 112,695                     |         |                            |               |         |
|                    | Vườn rau khác: 1m x 3m                                    |           |           |            | Kg             | 5.95       | 3,500   |            |                   | 20,823                      |         |                            |               |         |
|                    | Cây xoan đường kính thân > 20cm: 1 cây                    |           |           |            | cây            | 1          | 160,000 |            |                   | 160,000                     |         |                            |               |         |
|                    | Sả: 4m x 1m   |           |           |            | Kg             | 4.12       | 4,400   |            |                   | 18,130                      |         |                            |               |         |
|                    | Cây chanh trồng năm thứ nhất: 02 cây                      |           |           |            | cây            | 2          | 128,400 | 70%        |                   | 179,760                     |         |                            |               |         |
|                    | Cây bưởi trồng năm thứ nhất: 01 cây                       |           |           |            | cây            | 1          | 144,000 | 70%        |                   | 100,800                     |         |                            |               |         |
|                    | Cây bưởi trồng năm thứ hai: 01 cây                        |           |           |            | cây            | 1          | 391,100 | 70%        |                   | 273,770                     |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung                                       | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt  | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |  |           |           |            |      |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |      |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây nhãn trồng năm thứ hai: 02 cây             |           |           |            | cây  | 2          | 219,200 | 70%        | 306,880           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây xoài trồng năm thứ hai: 01 cây             |           |           |            | cây  | 1          | 265,200 | 70%        | 185,640           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ hai: 01 cây               |           |           |            | cây  | 1          | 102,700 | 70%        | 71,890            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây măng cầu trồng năm thứ hai: 01 cây         |           |           |            | cây  | 1          | 114,200 | 70%        | 79,940            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây đu đủ: 02 cây                              |           |           |            | Kg   | 21.92      | 6,600   |            | 144,694           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây trâu đường kính thân 1-< 3cm: 5 cây        |           |           |            | cây  | 5          | 28,000  |            | 140,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Chuối: 09 cây                                  |           |           |            | Kg   | 92.98      | 6,200   |            | 576,470           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây cà phê năm thứ hai: 01 cây                 |           |           |            | cây  | 1          | 31,800  | 70%        | 22,260            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cà pháo: 2m x 1m                               |           |           |            | Kg   | 3.69       | 3,500   |            | 12,909            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Đình lăng trồng năm thứ hai: 05 cây            |           |           |            | cây  | 5          | 15,100  |            | 75,500            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây hoa trồng chậu chu vi 50 -< 100cm: 22 chậu |           |           |            | chậu | 22         | 9,000   |            | 198,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây hoa giấy cao 1-< 3m: 01 cây                |           |           |            | cây  | 1          | 118,750 |            | 118,750           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ớt: 0,5m x 2m                              |           |           |            | Kg   | 1.02       | 9,800   |            | 9,954             |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cà pháo: 2m x 0,5m                             |           |           |            | Kg   | 1.84       | 3,500   |            | 6,455             |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây hoa trồng đất cao < 1m: 13 cây             |           |           |            | cây  | 13         | 21,670  |            | 281,710           |                             |         |                            |               |         |
|                    | <b>Thửa 3, tờ bản đồ số 5</b>                  |           |           |            |      |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Chuối: 116 cây                                 |           |           |            | Kg   | 1198.40    | 6,200   |            | 7,430,055         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây xoan đường kính thân > 20cm: 01 cây        |           |           |            | cây  | 1          | 160,000 |            | 160,000           |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |   |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây xoan đường kính thân 10-< 20cm: 04 cây                |           |           |            | cây            | 4          | 125,000 |            |                   | 500,000                     |         |                            |               |         |
|                    | Cây xoan đường kính thân 7 - <10cm: 01 cây                |           |           |            | cây            | 1          | 65,000  |            |                   | 65,000                      |         |                            |               |         |
|                    | Cây keo tai tượng đường kính thân 7 - <10cm: 01 cây       |           |           |            | cây            | 1          | 65,000  |            |                   | 65,000                      |         |                            |               |         |
|                    | Cây xoan đường kính thân 3-< 5cm: 01 cây                  |           |           |            | cây            | 1          | 37,000  |            |                   | 37,000                      |         |                            |               |         |
|                    | Cây bưởi trồng năm thứ hai: 11 cây                        |           |           |            | Cây            | 11         | 391,100 | 70%        |                   | 3,011,470                   |         |                            |               |         |
|                    | Cây mận trồng năm thứ ba: 01 cây                          |           |           |            | cây            | 1          | 271,100 | 70%        |                   | 189,770                     |         |                            |               |         |
|                    | Cây ôi trồng năm thứ nhất: 01 cây                         |           |           |            | cây            | 1          | 64,200  | 70%        |                   | 44,940                      |         |                            |               |         |
|                    | Cây cà phê năm thứ nhất: 200 cây                          |           |           |            | cây            | 200        | 20,400  | 70%        |                   | 2,856,000                   |         |                            |               |         |
|                    | Cây cà phê năm thứ hai: 15 cây                            |           |           |            | cây            | 15         | 31,800  | 70%        |                   | 333,900                     |         |                            |               |         |
| <b>d</b>           | <b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm</b> |           |           |            |                |            |         |            |                   | <b>11,060,400</b>           |         |                            |               |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây hàng năm khác (BHK)  | 3         | 5         | 1          | m <sup>2</sup> | 282.2      | 39,000  | 1          |                   | 11,005,800                  |         |                            |               |         |



**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |  |
|-----|---|-----------|-----------|------------|-----|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|--|
|     |   |           |           |            |     |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |  |
|     | <b>XÃ ẮNG CANG</b>  |           |           |            |     |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| -   | Địa chỉ thường trú: Bản Keo, xã Ắng Cang, huyện Mường Ắng |           |           |            |     |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| a   | <b>Bồi thường về đất</b>                                  |           |           |            |     | 1969.7     |         |            | 73,135,600        |                             |         |                            |  |         |  |
|     | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)                             |           |           |            |     | 1009.9     | 36000   |            | 36,356,400        |                             |         |                            | Phan diện tích 955,9 m2 đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lương Văn Trái số phát hành Q 458348 số vào sổ cấp giấy 00741 do UBND huyện Tuần Giáo cấp ngày 04/12/1999. Diện... |         |  |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung                    | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất   | Ghi chú |
|--------------------|-----------------------------|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---|---------|
|                    |                             |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |   |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |                             |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |   |         |
|                    | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | 56        | 5         | 1          | m <sup>2</sup> | 240.8      | 38,500  |            | 9,270,800         |                             |         |                            | 04/12/1999. Phan diện tích 316,8 m <sup>2</sup> do bà Quàng Thị Ai khai hoang năm 1988 sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm (là phần diện tích đất bờ ao), đến năm 1992 bà Quàng Thị Ai tặng cho con là ông/bà Lương Văn Trái sử dụng trồng cây lâu năm đến năm 2002 cải tạo một phần diện tích đất trồng cây lâu năm thành đất nuôi thủy sản và phần còn |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung                      | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|-------------------------------|-----------|-----------|------------|-----|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |                               |           |           |            |     |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |                               |           |           |            |     |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
|                    | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | 57        | 5         | 1          | ... | 320.7      | 36,000  |            | 11,545,200        |                             |         |                            | Trái số phát hành Q 458348 vào sổ cấp giấy 00741 do UBND huyện Tuần Giáo cấp năm 1999.<br>+ Phần diện tích 60,8 m2 do bà Quảng Thị Aị khai hoang năm 1988 sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm (là |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung                          | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất   | Ghi chú |
|--------------------|-----------------------------------|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---|---------|
|                    |                                   |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |   |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |                                   |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |   |         |
|                    | Đất trồng cây lâu năm (CLN)       | 57        | 5         | 1          | m <sup>2</sup> | 284        | 38,500  |            | 10,934,000        |                             |         |                            | phân diện tích đất bờ ao), đến năm 1992 bà3 Quàng Thị Ai tặng cho con là ông/bà Lương Văn Trái sử dụng trồng cây lâu năm đến năm 2002 cải tạo thành đất nuôi thủy sản (ao) ổn định từ đó đến nay. |         |
|                    | Đất LUC hiện trạng là đất BHK+NTS | 59        | 5         |            | m <sup>2</sup> | 67.4       | 44,000  |            | 2,965,600         |                             |         |                            | 67,4m <sup>2</sup> đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lương Văn trái số phát hành Q 458348; số vào sổ  |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt | Nội dung                        | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|     |                                 |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
|     | <b>XÃ ẮNG CANG</b>              |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
|     | Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) | 63        | 5         |            | m <sup>2</sup> | 0.8        | 44,000  |            | 35,200            |                             |         |                            | Phần diện tích 0,8m <sup>2</sup> đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lương Văn Trái số phát hành Q 458348 số vào sổ cấp giấy 00741 do UBND huyện Tuần Giáo cấp ngày 04/12/1999 |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá   | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng)  | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|------------|--------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |            |           |            |                    | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |            |           |            |                    |                             |         |                            |  |         |
|                    | Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)  | 2         | 6         |            | m <sup>2</sup> | 46.1       | 44,000    |            | 2,028,400          |                             |         |                            | Phần diện tích 46,1m <sup>2</sup> đã được cấp GCNQSD đất cho ông/bà Lương Văn Trái, Quảng Thị Tiệp số phát hành CP 016885 số vào sổ cấp giấy CH 01875 do UBND huyện Mường Ắng cấp ngày 31/12/2018. |         |
| <b>b</b>           | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b>   |           |           |            |                |            |           |            | <b>228,064,864</b> |                             |         |                            |  |         |
| 196.X              | Hàng rào lưới B40 cọc thép hình cao 1,8m: 25md + 22md  |           |           |            | md             | 47         | 389,500   |            | 18,306,500         |                             |         |                            |  |         |
| 213.XI             | Kè xây đá hộc: 10md  |           |           |            | md             | 16.1       | 2,025,500 |            | 32,610,550         |                             |         |                            |  |         |
| 250.X VI           | Chuồng lợn: móng xây gạch, tường xây 110mm cao 1m, không trát; nền láng xi măng; cột, kèo tre, lợp fibrôxi măng; cửa thép hộp, thưng tôn: 7*6,7m |           |           |            | m <sup>2</sup> | 46.9       | 743,600   |            | 34,874,840         |                             |         |                            |  |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt       | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá   | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|-----------|--|-----------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|           |  |           |           |            |                |            |           |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
|           | <b>XÃ ẮNG CANG</b>                               |           |           |            |                |            |           |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| 2.XVII    | giảm trừ trát tường trong : $((7*1)+(6,7*1))*2$  |           |           |            | m <sup>2</sup> | -27.4      | 52,000    |            | -1,424,800        |                             |         |                            |               |         |
| 1.XVII    | giảm trừ trát tường ngoài : $((7*1)+(6,7*1))*2$  |           |           |            | m <sup>2</sup> | -27.4      | 85,800    |            | -2,350,920        |                             |         |                            |               |         |
| 4.XVII    | giảm trừ quét vôi ve: $((7*1)+(6,7*1))*2*2$      |           |           |            | m <sup>2</sup> | -54.8      | 10,900    |            | -597,320          |                             |         |                            |               |         |
| 213.XI    | Kè xây đá hộc: 5md + 5,1m                        |           |           |            | md             | 10.1       | 2,025,500 |            | 20,457,550        |                             |         |                            |               |         |
| 193.X     | Hàng rào lưới B40 cọc tre cao 1,8m: 61md         |           |           |            | md             | 61         | 250,500   |            | 15,280,500        |                             |         |                            |               |         |
|           | Ống nhựa PVC Ø110: 18,7md + 2,5md                |           |           |            | m              | 18.7       | 50,278    |            | 940,199           |                             |         |                            |               |         |
|           | Ống nhựa PVC Ø90: 3md                            |           |           |            | m              | 3          | 35,556    |            | 106,668           |                             |         |                            |               |         |
| 157.VI II | Giếng khoan 20m                                  |           |           |            | m              | 20         | 200,000   |            | 4,000,000         |                             |         |                            |               |         |
|           | <b>Tài sản của em trai</b>                       |           |           |            |                |            |           |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| 196.X     | Hàng rào lưới B40 cọc thép hình cao 1,5m: 12,5md |           |           |            | md             | 12.50      | 389,500   | 83%        | 4,057,292         |                             |         |                            |               |         |
| 193.X     | Hàng rào lưới B40 cọc tre cao 1,8m: 34,7md       |           |           |            | md             | 34.70      | 250,500   |            | 8,692,350         |                             |         |                            |               |         |
|           | Ống nhựa PVC Ø 90: 4md                           |           |           |            | md             | 4          | 35,556    |            | 142,224           |                             |         |                            |               |         |
|           | Ống nhựa HDPE Ø 90: 21,5md                       |           |           |            | md             | 21.5       | 90,000    |            | 1,935,000         |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)

| Stt                | Nội dung   | Số thửa | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá   | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|--|---------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |  |         |           |            |                |            |           |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |         |           |            |                |            |           |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| 250.XVI            | Chuồng lợn: móng xây gạch, tường xây 110mm cao 1m, không trát; nền láng xi măng; cột, kèo tre, lợp fibrôxi măng; cửa thép hộp, thùng tôn: 7,7*11,5 |         |           |            | m <sup>2</sup> | 88.55      | 743,600   |            | 65,845,780        |                             |         |                            |               |         |
| 2.XVII             | giảm trừ trát tường trong :<br>$((7,7*1)+(11,5*1))*2$  |         |           |            | m <sup>2</sup> | -38.4      | 52,000    |            | -1,996,800        |                             |         |                            |               |         |
| 1.XVII             | giảm trừ trát tường ngoài :<br>$((7,7*1)+(11,5*1))*2$  |         |           |            | m <sup>2</sup> | -38.4      | 85,800    |            | -3,294,720        |                             |         |                            |               |         |
| 4.XVII             | giảm trừ quét vôi ve: $((7,7*1)+(11,5*1))*2 *2$  |         |           |            | m <sup>2</sup> | -76.8      | 10,900    |            | -837,120          |                             |         |                            |               |         |
| 213.XI             | Kè xây đá hộc: 11,5md  |         |           |            | md             | 11.50      | 2,025,500 |            | 23,293,250        |                             |         |                            |               |         |
| 11.XV II           | Nền láng xi măng dày 3 cm: 1,1*3,1   |         |           |            | m <sup>2</sup> | 3.41       | 67,200    |            | 229,152           |                             |         |                            |               |         |
| 157.VI II          | Giếng khoan sâu 30m, 1 giếng   |         |           |            | m              | 30         | 200,000   |            | 6,000,000         |                             |         |                            |               |         |
| 248.XVI            | Công trình chăn nuôi loại 4: kết cấu cột tre, giằng tre, mái lợp fibro xi măng, nền láng xi măng: 2,3*4,5  |         |           |            | m <sup>2</sup> | 10.35      | 173,400   |            | 1,794,690         |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |   |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
| <b>c</b>           | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>                  |           |           |            |                |            |         |            | <b>98,545,061</b> |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây xoan) đường kính thân >20cm         |           |           |            | Cây            | 1          | 160,000 |            | 160,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây bưởi trồng năm thứ ba: 08 cây                   |           |           |            | Cây            | 8          | 461,900 | 70%        | 2,586,640         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây ổi trồng năm thứ ba: 09 cây                     |           |           |            | Kg             | 1409.04    | 15,400  | 70%        | 15,189,451        |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây nhãn trồng năm thứ hai: 06 cây                  |           |           |            | cây            | 6          | 219,200 | 70%        | 920,640           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây mít trồng năm thứ ba: 03 cây                    |           |           |            | cây            | 3          | 297,200 | 70%        | 624,120           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây xoài trồng năm thứ hai: 03 cây                  |           |           |            | cây            | 3          | 265,200 | 70%        | 556,920           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây bưởi trồng năm thứ nhất: 15 cây                 |           |           |            | cây            | 15         | 144,000 | 70%        | 1,512,000         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây trứng gà trồng năm thứ nhất: 4 cây              |           |           |            | cây            | 4          | 80,100  | 70%        | 224,280           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây chanh trồng năm thứ năm: 2 cây                  |           |           |            | kg             | 150.208    | 10,700  | 70%        | 1,125,058         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp (cây xoan) đường kính thân >20cm: 04 cây |           |           |            | cây            | 4          | 160,000 |            | 640,000           |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây gỗ tạp đường kính thân từ 10-<20cm: 08 cây      |           |           |            | cây            | 8          | 125,000 |            | 1,000,000         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Quất cảnh trồng đất <1m: 01 cây                     |           |           |            | cây            | 1          | 21,670  |            | 21,670            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây đào trồng năm thứ nhất: 01 cây                  |           |           |            | cây            | 1          | 141,400 | 70%        | 98,980            |                             |         |                            |               |         |
|                    | Cây chuối: 82 cây                                   |           |           |            | Kg             | 847.142    | 6,200   |            | 5,252,280         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Sản lượng cá: 3188,1                                |           |           |            | m <sup>2</sup> | 3188.1     | 16,000  |            | 51,009,600        |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt      | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng)  | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|----------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|--------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|          |   |           |           |            |                |            |         |            |                    | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
|          | <b>XÃ ẮNG CANG</b>  |           |           |            |                |            |         |            |                    |                             |         |                            |               |         |
|          | <b>Cây cối của em trai</b>                                |           |           |            |                |            |         |            |                    |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây đào trồng năm thứ bảy: 2 cây                          |           |           |            | kg             | 273.68     | 10,800  | 70%        | 2,068,991          |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây mận trồng năm thứ tám: 1 cây                          |           |           |            | kg             | 180.456    | 10,800  | 70%        | 1,364,247          |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây đào trồng năm thứ nhất: 01 cây                        |           |           |            | Cây            | 1          | 141,400 | 70%        | 98,980             |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây bưởi trồng năm thứ ba                                 |           |           |            | Cây            | 2          | 461,900 | 70%        | 646,660            |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây xoan đường kính thân < 3cm, 1 cây                     |           |           |            | Cây            | 1          | 28,000  |            | 28,000             |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây cảnh trồng đất > 1m: 01 cây                           |           |           |            | Cây            | 1          | 118,750 |            | 118,750            |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây cảnh trồng đất < 1m: 05 cây                           |           |           |            | Cây            | 5          | 21,670  |            | 108,350            |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây cảnh trồng đất > 3m: 01 cây                           |           |           |            | Cây            | 1          | 290,000 |            | 290,000            |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây gấc có quả đang thu hoạch: 4*5                        |           |           |            | m <sup>2</sup> | 16.3       | 4,500   |            | 73,350             |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây ổi trồng năm thứ sáu: 1 cây                           |           |           |            | kg             | 113.862    | 15,400  | 70%        | 1,227,430          |                             |         |                            |               |         |
|          | Chuối: 14 cây   |           |           |            | Kg             | 144.634    | 6,200   |            | 896,731            |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây cà phê trồng năm thứ hai                              |           |           |            | Cây            | 4          | 31,800  | 70%        | 89,040             |                             |         |                            |               |         |
|          | Vườn khoai bon (2*1)m                                     |           |           |            | m <sup>2</sup> | 4.1186     | 4,600   |            | 18,946             |                             |         |                            |               |         |
|          | Cây đu đủ: 01 cây   |           |           |            | Kg             | 10.9617    | 6,600   |            | 72,347             |                             |         |                            |               |         |
|          | Sản lượng cá: 657,6                                       |           |           |            | m <sup>2</sup> | 657.6      | 16,000  |            | 10,521,600         |                             |         |                            |               |         |
| <b>d</b> | <b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm</b> |           |           |            |                |            |         |            | <b>170,049,200</b> |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất | Ghi chú |
|--------------------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---------------|---------|
|                    |   |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |               |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |               |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất bằng nuôi trồng thủy sản (NTS) | 56        | 5         | 1          | m <sup>2</sup> | 1009.9     | 42,000  | 2.5        | 106,039,500       |                             |         |                            |               |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm (CLN)        |           |           |            | m <sup>2</sup> | 240.8      | 41,000  | 1          | 9,872,800         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất bằng nuôi trồng thủy sản (NTS) | 57        | 5         | 1          | m <sup>2</sup> | 320.7      | 42,000  | 2.5        | 33,673,500        |                             |         |                            |               |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây lâu năm (CLN)        |           |           |            | m <sup>2</sup> | 284        | 41,000  | 1          | 11,644,000        |                             |         |                            |               |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất trồng cây hàng năm (BHK)       | 59        | 5         | 1          | m <sup>2</sup> | 67.4       | 39,000  | 1          | 2,628,600         |                             |         |                            |               |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất chuyên trồng lúa hai vụ (LUC)  | 63        | 5         | 1          | m <sup>2</sup> | 0.8        | 44,000  | 3          | 105,600           |                             |         |                            |               |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung   | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng  | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|--------------------|--|-----------|-----------|------------|----------------|-------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|
|                    |  |           |           |            |                |             |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |  |           |           |            |                |             |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
|                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề đất chuyên trồng lúa hai vụ (LUC)   | 2         | 6         | 1          | m <sup>2</sup> | 46.1        | 44,000  | 3          | 6,085,200         |                             |         |                            |  |         |
| <b>e</b>           | <b>Hỗ trợ khác</b>   |           |           |            |                |             |         |            | <b>0</b>          |                             |         |                            |  |         |
|                    | Bán mái, kết cấu khung cột thép, xà gỗ, vì kèo thép, mái tôn, không tường; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh: 3,5*3,8m |           |           |            | m <sup>2</sup> | 13.3        |         |            |                   |                             |         |                            | Nội dung này tạm để lại để thực hiện sau khi UBND tỉnh ban hành quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác theo khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 |         |
| <b>12</b>          | <b>Lường Văn Thiên (Lường Thị Hoa)</b>   |           |           |            |                |             |         |            | <b>15,540,800</b> |                             |         | <b>15,540,800</b>          |  |         |
| -                  | <b>CCCD số: 0; SDT: 0</b>  |           |           |            |                |             |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
| -                  | <b>Địa chỉ thường trú: Bản Mánh Đanh xã Mường Ắng</b>  |           |           |            |                |             |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |
| <b>a</b>           | <b>Bồi thường về đất</b>   |           |           |            |                | <b>88.3</b> |         |            | <b>3,885,200</b>  |                             |         |                            |  |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)

| Stt                | Nội dung  | Số thửa<br>a | Tờ<br>Bản<br>đồ | Vị<br>trí<br>đất | Đvt            | Khối<br>lượng | Đơn giá | Mức<br>Hỗ trợ | Thành tiền<br>(đồng) | Nghĩa vụ tài chính<br>(nếu có) |         | Số tiền thực<br>lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất   | Ghi chú |
|--------------------|---|--------------|-----------------|------------------|----------------|---------------|---------|---------------|----------------------|--------------------------------|---------|-------------------------------|---|---------|
|                    |   |              |                 |                  |                |               |         |               |                      | Mức<br>thu                     | Số tiền |                               |   |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |              |                 |                  |                |               |         |               |                      |                                |         |                               |   |         |
|                    | Đất trồng lúa 02 vụ                                       | 17           | 8               | 1                | m <sup>2</sup> | 88.3          | 44,000  |               | 3,885,200            |                                |         |                               | Thửa đất đã được cấp GCNQSD đất cho ông Lương Văn Thiên, Lương Thị Hoa số vào sổ cấp giấy 00087 do UBND Tuần Giáo cấp năm 1999. |         |
| <b>b</b>           | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b>                          |              |                 |                  |                |               |         |               |                      |                                |         |                               |   |         |
| <b>c</b>           | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>                        |              |                 |                  |                |               |         |               |                      |                                |         |                               |   |         |
| <b>d</b>           | <b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm</b> |              |                 |                  |                |               |         |               |                      |                                |         |                               |   |         |
|                    | Đất trồng lúa 02 vụ                                       | 17           | 8               | 1                | m <sup>2</sup> | 88.3          | 44,000  | 3             | 11,655,600           |                                |         |                               |   |         |
| <b>13</b>          | <b>Lương Văn Khôn (Lương Thị Chiến)</b>                   |              |                 |                  |                |               |         |               |                      |                                |         |                               |   |         |
| -                  | <b>CCCD số: 0; SĐT: 0</b>                                 |              |                 |                  |                |               |         |               |                      |                                |         |                               |   |         |
| -                  | <b>Địa chỉ thường trú: Bản Mánh Đanh xã Mường Ắng</b>     |              |                 |                  |                |               |         |               |                      |                                |         |                               |   |         |
| <b>a</b>           | <b>Bồi thường về đất</b>                                  |              |                 |                  |                |               |         |               |                      |                                |         |                               |   |         |
|                    |   |              |                 |                  |                | 130.7         |         |               | 5,750,800            |                                |         |                               |   |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt                | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất   | Ghi chú |
|--------------------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|---|---------|
|                    |   |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |   |         |
| <b>XÃ ẮNG CANG</b> |   |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |   |         |
|                    | Đất trồng lúa 02 vụ                                       | 20        | 8         | 1          | m <sup>2</sup> | 130.7      | 44,000  |            | 5,750,800         |                             |         |                            | Đất đai đã được cấp GCNQSD đất cho ông Lương Văn Khôn, Lương Thị Chiến số vào sổ cấp giấy 00052 do UBND Tuần Giáo cấp năm 1999. Đến năm 2009 tặng cho con là Lương Văn Thoan, Lương Thị Hồng sử dụng trồng lúa 2 vụ ổn định đến |         |
| <b>b</b>           | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b>                          |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |   |         |
| <b>c</b>           | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>                        |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |   |         |
| <b>d</b>           | <b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm</b> |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |   |         |
| <b>e</b>           | <b>Hỗ trợ khác</b>  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |   |         |
| <b>14</b>          | <b>Lò Văn Thọng (Cà Thị Chung)</b>                        |           |           |            |                |            |         |            | <b>4,452,800</b>  |                             |         | <b>4,452,800</b>           |   |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẰNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẰNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

*(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)*

| Stt       | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |  |
|-----------|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|--|
|           |   |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |  |
|           | <b>XÃ ẰNG CANG</b>  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| -         | <b>CCCD số: 0; SĐT: 0</b>                                 |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| -         | <b>Địa chỉ thường trú: Bản Mán Đanh xã Mường Ằng</b>      |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| a         | <b>Bồi thường về đất</b>                                  |           |           |            |                |            | 25.3    |            |                   | 1,113,200                   |         |                            |  |         |  |
|           | Đất trồng lúa 02 vụ (LUC)                                 | 15        | 8         | 1          | m <sup>2</sup> | 25.3       | 44,000  |            |                   | 1,113,200                   |         |                            | Thửa đất đã được cấp GCNQSD đất cho ông Lò Văn Thọng (Thọng), Cà Thị Chung số vào sổ cấp giấy 00088 do UBND Tuần Giáo cấp năm 1999 |         |  |
| b         | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b>                          |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| c         | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>                        |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| d         | <b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm</b> |           |           |            |                |            |         |            |                   | 3,339,600                   |         |                            |  |         |  |
|           | Đất trồng lúa 02 vụ                                       | 15        | 8         | 1          | m <sup>2</sup> | 25.3       | 44,000  | 3          |                   | 3,339,600                   |         |                            |  |         |  |
| <b>15</b> | <b>Lò Văn Phanh (Lò Thị Giót)</b>                         |           |           |            |                |            |         |            |                   | <b>2,261,600</b>            |         | <b>2,261,600</b>           |  |         |  |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁNH ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MƯỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)

| Stt | Nội dung  | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt            | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |         | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |  |
|-----|---|-----------|-----------|------------|----------------|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------------|--|---------|--|
|     |   |           |           |            |                |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền |                            |  |         |  |
|     | <b>XÃ ẮNG CANG</b>  |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| -   | <b>CCCD số: 0; SĐT: 0</b>                                 |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| -   | <b>Địa chỉ thường trú: Bản Mánh Đanh xã Mường Ắng</b>     |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| a   | <b>Bồi thường về đất</b>                                  |           |           |            |                |            | 51.4    |            |                   | 2,261,600                   |         |                            |  |         |  |
|     | Đất trồng lúa 02 vụ (LUC)                                 | 18        | 8         | 1          | m <sup>2</sup> | 51.4       | 44,000  |            | 2,261,600         |                             |         |                            | thửa đất đã được cấp GCNQSD đất cho ông Lò Văn Phanh, Lò Thị Giót số vào sổ cấp giấy 00071 do UBND Tuần Giáo cấp năm 1999. Đến năm 2009 tặng cho con là Lò Văn Tại, Lương Thị Thiên sử dụng trồng lúa 2 vụ ổn định đến nay |         |  |
| b   | <b>Bồi thường về tài sản VKT</b>                          |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| c   | <b>Bồi thường cây cối, hoa màu</b>                        |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            |  |         |  |
| d   | <b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm</b> |           |           |            |                |            |         |            |                   |                             |         |                            | Nội dung này tạm để  |         |  |

**BIỂU TỔNG HỢP KHAI TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,  
THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QL.279 ĐI BẢN MÁN ĐANH, XÃ ẮNG CANG,  
HUYỆN MUỜNG ẮNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN ( ĐỢT 17)**

(Kèm theo Công văn số /CV-BQLDA&PTQĐ KV1, ngày tháng 03 năm 2026 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 1)

| Stt | Nội dung           | Số thửa a | Tờ Bản đồ | Vị trí đất | Đvt | Khối lượng | Đơn giá | Mức Hỗ trợ | Thành tiền (đồng) | Nghĩa vụ tài chính (nếu có) |           | Số tiền thực lĩnh sau thuế | Nguồn gốc đất  | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------|-----------|------------|-----|------------|---------|------------|-------------------|-----------------------------|-----------|----------------------------|--|---------|
|     |                    |           |           |            |     |            |         |            |                   | Mức thu                     | Số tiền   |                            |  |         |
|     | <b>XÃ ẮNG CANG</b> |           |           |            |     |            |         |            |                   |                             |           |                            |  |         |
| e   | Hỗ trợ khác        |           |           |            |     |            |         |            |                   |                             |           |                            | lại để thực hiện sau khi UBND tỉnh ban hành quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác theo khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 |         |
|     | <b>Tổng</b>        |           |           |            |     | 4247.7     |         |            | 2,520,945,171     |                             | 8,959,500 | 2,511,985,671              |  |         |





KT









































































































































































































